

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16-6-2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA- TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí

Bà Thiều Thị Phi Loan – Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2288/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1976

Thường trú: Số 54/6, hẻm 54, đường 4, tổ 9, thôn D, xã D, huyện D, tỉnh Bình Thuận.

Tạm trú: Nhà trọ B, tổ 20A, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Hồ Văn Q, sinh năm 1972

Thường trú: 26/8 Lương Y, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

Tạm trú: Nhà trọ B, tổ 20A, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Giàu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp nhận, công khai chứng cứ và hòa giải - nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Q chung sống với nhau từ năm 1999 và tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn yêu thương nhau. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thể đoàn tụ, nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể kéo dài nên bà T làm đơn xin được ly hôn với ông Q.

Về con chung: có 02 con chung là Hồ Bích T, sinh ngày 08/11/2000 và Hồ Ngọc N, sinh ngày 17/6/2006. Khi ly hôn, bà T xin được nuôi cháu N, tạm thời không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng. Cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bản tự khai - Bị đơn ông Hồ Văn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà T chung sống với nhau từ năm 1999 và tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn yêu thương nhau. Ông bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thành nên ông Q đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 02 con chung là Hồ Bích T, sinh ngày 08/11/2000 và Hồ Ngọc N, sinh ngày 17/6/2006. Khi ly hôn, ông Q đồng ý giao cho bà T được nuôi cháu N, tạm thời ông Q không cấp dưỡng nuôi con. Cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Hồ Văn Q.

- Về quan hệ con chung: Bà T và ông Q có 02 con chung là Hồ Bích T, sinh ngày 08/11/2000 và Hồ Ngọc N, sinh ngày 17/6/2006. Khi ly hôn, giao cho bà T được nuôi cháu N, tạm thời ông Q không cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu. Cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T và ông Q trình bày tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T và ông Q trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Bích T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hồ Văn Q; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà T là nguyên đơn còn ông Q là bị đơn trong vụ án.

- Theo Đơn xác nhận về thông tin cư trú, Bản tự khai của ông Q xác định hiện nay ông Q đang sinh sống tại địa chỉ Nhà trọ B, tổ 20A, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 19/5/2022, bà Nguyễn Thị Bích T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án nhân dân thành phố B tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là ông Hồ Văn Q để tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông Q vắng mặt không có lý do. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà T và ông Q.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Q chung sống với nhau từ năm 1999 và tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 5, 6, và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Bà T trình bày, quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn yêu thương nhau. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thể đoàn tụ, nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể kéo dài nên bà T xin được ly hôn với ông Q. Xét yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Theo biên bản xác minh ngày 31/3/2022 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai thì mâu thuẫn vợ chồng ông Q và bà T như thế nào thì các đương sự không trình báo nên địa phương không nắm rõ. Nhưng theo bà T và

ông Q trình bày ông bà chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn đoàn tụ, tình cảm không còn, nên bà T yêu cầu ly hôn thì ông Q đồng ý. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Hồ Văn Q.

[3] Về con chung: Bà T và ông Q có 02 con chung là Hồ Bích T, sinh ngày 08/11/2000 và Hồ Ngọc N, sinh ngày 17/6/2006. Khi ly hôn, bà T xin được nuôi cháu N, tạm thời không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi con, cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Q đồng ý. Cháu N cũng trình bày ý kiến xin được ở với mẹ. Vì vậy, việc bà T xin được nuôi cháu N tạm thời không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ chấp nhận. Cháu T đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

Ông Q được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông Q trình bày tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông Q trình bày quá trình chung sống ông bà không có nợ chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Bích T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 5, 6, và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Áp dụng Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T, bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Hồ Văn Q.

Về con chung: Bà T và ông Q có 02 con chung là Hồ Bích T, sinh ngày 08/11/2000 và Hồ Ngọc N, sinh ngày 17/6/2006. Khi ly hôn, giao cho bà T nuôi cháu N, tạm thời ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu. Cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Q được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T và ông Q trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung nên không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông Q trình bày quá trình chung sống ông bà không có nợ chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích T phải nộp 300.000đồng án phí, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000846 ngày 23/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Hồ Văn Q có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Đường sự;
- UBND xã B,
- huyện L, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hoàng Phương